

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 9 - 2019

V/v: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tô Thị Thanh Tâm

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Lan - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXX-ST ngày 07 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981

Nơi cư trú: xóm 6, thôn H, xã H, huyện V, tỉnh T.

(*Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

2. Bị đơn: Anh Bùi Đức M, sinh năm 1981

Nơi cư trú: xóm 5, thôn N, xã Đ, thành phố T, tỉnh T. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau: Chị và anh Bùi Đức M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/11/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi

nhau, hay nghi ngờ và không tôn trọng nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính cách, không bàn bạc thống nhất được với nhau trong làm ăn kinh tế cũng như sinh hoạt hàng ngày, không quan tâm đến nhau, làm ăn kinh tế bị thua lỗ, dẫn tới nợ nần tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Vì kinh tế khó khăn nên tháng 6/2011 chị đã làm thủ tục đi lao động ở Malaysia đến tháng 12/2013 về nước nhưng do còn nợ nên tháng 6/2014 chị tiếp tục đi lao động ở Malaysia để trả nợ. Trong thời gian chị ở nước ngoài, vợ chồng có liên lạc điện thoại nhưng chỉ cãi cọ, xúc phạm nhau, đến năm 2015 anh M gọi điện yêu cầu chị về nước để giải quyết việc ly hôn nhưng do thời gian theo hợp đồng lao động nên chị không về được. Đến tháng 6/2018 chị về nước được gia đình chồng cho biết anh M đã đi vào miền Nam làm ăn, chị gọi điện liên lạc thì anh M nói đang ở huyện C, Thành phố H nhưng không cho biết địa chỉ và cũng không về để giải quyết ly hôn. Nay chị H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Đức M.

Về con chung: Chị và anh M có hai con chung là Bùi Duy L, sinh ngày 06/7/2006 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 19/01/2010. Hiện con L do chị H trực tiếp nuôi dưỡng; con Đ muốn ở với bố tại nhà ông bà nội. Theo chị H khi ly hôn mỗi người nuôi 01 con, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con L, anh M nuôi con Đ, hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Hiện nay chị đang làm công nhân may, thu nhập khoảng 4.000.000 đồng/tháng. Với điều kiện và mức thu nhập hiện tại của chị đủ điều kiện chăm sóc cho một con.

Về tài sản: Quá trình chung sống đến nay chị và anh M không có tài sản chung, không có vay nợ chung gì của ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

* Tòa án đã giao, tổng đạt và niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn anh Bùi Đức M không đến Tòa án giải quyết và cũng không gửi về Tòa án văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2019, ông Bùi Văn L và bà Lê Thị L, trú tại xóm 5, thôn N, xã Đ, thành phố T là bố mẹ đẻ anh Bùi Đức M cung cấp: Hai con H và M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T vào ngày 03/11/2005. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng hai con sống chung cùng gia đình tại thôn N, xã Đ, thành phố T được một thời gian vợ chồng M về bên ngoại tại xã H, huyện V, tỉnh T ở làm thủ công mây tre đan, sau đó chuyển sang làm chăn nuôi. Năm 2013 chị H làm thủ tục đi lao động ở Malaysia đến năm 2015 chị H về được khoảng hai tháng lại làm thủ tục đi lao động nước ngoài tiếp cho đến khoảng tháng 6 năm 2018 chị H về. Trong thời gian chị H đi lao động, vào năm 2015 anh M cũng làm thủ tục đi lao động ở Libi

nhưng do có chiến tranh nên đi được 6 tháng thì về đến khoảng đầu năm 2016 anh M vào miền Nam làm ăn. Từ khi đi đến nay M chưa về nhà lần nào, nhưng vẫn thường xuyên gọi điện thăm hỏi bố mẹ và gửi tiền về nuôi con. Ông bà vẫn thường liên lạc với anh M qua số điện thoại di động của anh M. Khi chị H đi lao động nước ngoài về ở cùng gia đình đến tháng 7/2018 thì chị H dẫn theo con lớn về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay, có về thăm nhà được 02 lần. Khi gia đình nhận được Thông báo thụ lý vụ án ly hôn của Tòa án gửi cho M, ông bà đã gọi điện thông báo cho anh M về nội dung văn bản của Tòa án về việc chị H xin ly hôn, anh M có nói nếu chị H cố tình ly hôn thì kệ, về con chung thì mỗi người nuôi một con, tài sản chung thì không có. Gia đình có động viên anh M về giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nhưng anh M nói không về được. Hiện nay gia đình chỉ biết anh M đang ở huyện C, Thành phố H còn địa chỉ cụ thể có hỏi nhưng Mạnh không nói nên không biết. Về gia đình muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con, nhưng nếu chị H vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh M chị H có hai con chung là Bùi Duy L, sinh ngày 06/7/2006 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 19/01/2010. Hiện cháu L đang ở cùng với chị H bên ông bà ngoại, cháu Đ ở cùng nhà ông bà nội. Các cháu đều được chăm sóc chu đáo, khỏe mạnh và học tập ổn định. Nếu vợ chồng anh M chị H ly hôn, đề nghị Tòa án giao cho mỗi người nuôi một con như hiện nay là phù hợp với điều kiện và nguyện vọng của các cháu cũng như bố mẹ và hai bên gia đình. Vợ chồng anh M chị H không có tài sản chung, không vay nợ chung tài sản gì của ai và cũng không cho ai vay nợ tài sản gì.

* Bà Phạm Thúy H, sinh năm 1952. Trú tại: xóm M, thôn H, xã H, huyện V, tỉnh T cung cấp: Bà là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị H. Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị H trình bày là đúng, quá trình chung sống đến đầu năm 2007 vợ chồng H M chuyển về xã H, huyện V, tỉnh T sống cùng gia đình bà, ban đầu làm mây tre đan đến năm 2009 thì anh M chuyển sang chăn nuôi gia súc. Trong thời gian vợ chồng H M chung sống tại gia đình biết vào năm 2007 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân ban đầu chị H nghi ngờ anh M có quan hệ nam nữ, sau đó chơi cờ bạc cá độ bóng đá, chơi gà và làm ăn bị thua lỗ nên vợ chồng va chạm. Do kinh tế khó khăn, nợ nần nhiều nên vào năm 2013 chị H làm thủ tục đi lao động ở Malaysia để trả nợ, vợ chồng sống ly thân kể từ đó. Đến năm 2018 chị H về thì anh M đã đi miền Nam làm ăn, vợ chồng liên lạc điện thoại với nhau nhưng do mâu thuẫn căng thẳng không dàn xếp được nên chị H đã làm đơn xin ly hôn. Về gia đình là cha mẹ không muốn các con ly hôn, nhưng nếu mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai bên không có thiện trí để đoàn tụ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vợ chồng chị H anh M có hai con chung là Bùi Duy L và Bùi Minh Đ. Hiện cháu Long đang ở cùng với mẹ, còn cháu Đức ở cùng nhà ông bà nội. Nếu vợ chồng H M ly hôn nên để mỗi người nuôi một con như hiện nay là phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thu nhập

và nguyện vọng của các cháu cũng như hai bên gia đình. Về tài sản chung: Quá trình chung sống đến nay vợ chồng chị H anh M không có tài sản chung, không vay nợ chung gì của ai.

* Đại diện chính quyền địa phương xã H, huyện V, tỉnh T nơi chị H, anh M cư trú cung cấp: Vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Đức M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/11/2005 tại UBND xã Đ, thành phố T. Sau khi kết hôn thời gian đầu chung sống tại gia đình chồng đến năm 2007 vợ chồng về xã H, huyện V ở cùng nhà ngoại ở làm mây tre đan sau đó chuyển sang chăn nuôi gia súc nhưng cũng không phát triển được. Vì làm ăn thua lỗ nên đến năm 2013 chị H đã làm thủ tục đi lao động ở Malaysia, sau khi chị H đi nước ngoài một thời gian thì anh M cũng đi chứ không ở nhà vợ tại xã Hồng Lý nữa. Tháng 5/2018 chị H về nước được một thời gian thì dẫn hai con trai về nhà mẹ đẻ ở, được vài hôm thì bà nội sang đón con trai thứ hai của chị H về. Từ đó đến nay chị H và con lớn ở nhà mẹ đẻ không thấy anh M về ở cùng và không thấy qua lại địa phương. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh chị có hai con chung là Bùi Duy L và Bùi Minh Đ. Hiện cháu Long ở với chị H đang học lớp 7 trường THCS H, huyện Vu, tỉnh T, cháu Đ ở bên Đông Hòa cùng ông bà nội. Nếu chị H, anh M ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ theo nguyện vọng của các cháu và sự thỏa thuận của các bên giải quyết. Vợ chồng anh chị có tài sản chung, nợ chung hay không, địa phương không rõ, không thấy ai đến đòi nợ.

* Tại biên bản xác minh ngày 27 tháng 6 năm 2019, đại diện chính quyền địa phương xã Đ, thành phố T cung cấp: Chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Đức M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/11/2005 tại UBND xã Đ, thành phố T. Sau khi kết hôn thời gian đầu anh chị chung sống tại gia đình chồng xã Đ, thành phố T đến năm 2007 vợ chồng về xã H, huyện V ở. Địa phương được biết khoảng năm 2013 chị H đi lao động ở Malaysia đến khoảng tháng 6/2018 về. Trong thời gian chị H đi lao động ở nước ngoài thì anh M cũng có đi lao động ở Libi khoảng 6 tháng thì về, khoảng đầu năm 2016 anh M vào miền Nam tại huyện C, Thành phố H làm ăn đến nay, qua gia đình địa phương biết anh M vẫn thường gọi điện liên lạc với bố mẹ đẻ chứ không về. Từ tháng 7/2018 chị H đưa con lớn về bên ngoại tại xã H, huyện Vu, tỉnh T ở cho đến nay, vợ chồng mỗi người một nơi. Nay chị H có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vợ chồng chị H anh M có hai con chung là Bùi Duy L, sinh ngày 06/7/2006 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 19/01/2010. Hiện cháu L đang ở với chị H, cháu Đ ở cùng nhà ông bà nội, các cháu được chăm sóc học tập, sinh hoạt chu đáo, khỏe mạnh. Nếu chị H, anh M ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ theo nguyện vọng của các cháu và đôi bên. Vợ chồng chị H anh M có tài sản chung hay nợ chung địa phương không rõ.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Bùi Đức M.

Về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Giao con chung là Bùi Duy L, sinh ngày 06/7/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Bùi Minh Đ, sinh ngày 19/01/2010 cho anh M nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra giải quyết.

Về tài sản: Do anh M chưa có lời khai về tài sản và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Bùi Đức M không trình bày lời khai, không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Quan hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Đức M được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, khi kết hôn anh chị đủ điều kiện kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn thường cãi cọ, không tôn trọng nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế, không hợp nhau về tính cách dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không tự dàn xếp được với nhau, gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống đã sống ly thân nhưng sau khi chị H về nước anh M không ở nhà và cũng không về sống chung, do mâu thuẫn nên tháng 7/2018 chị H đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng không hỏi han quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án đã thông báo phiên hòa giải mục đích để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh M không có mặt thể hiện việc anh M không có thiện trí đoàn tụ. Như vậy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Đức M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56

Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Bùi Đức M là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị H và anh M có hai con chung là Bùi Duy L, sinh ngày 06/7/2006 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 19/01/2010. Hiện con L do chị H trực tiếp nuôi dưỡng, con Đ muốn ở với bố cùng nhà ông bà nội. Ly hôn, chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con L, giao con Đ cho anh M nuôi dưỡng. Theo kết quả xác minh và nguyện vọng của các cháu và điều kiện hai bên gia đình thấy hiện tại các cháu đều mạnh khỏe được chăm sóc về mọi mặt chu đáo học tập, sinh hoạt ổn định, mặt khác nguyện vọng cháu L muốn được ở cùng mẹ, cháu Đ nguyện vọng ở với bố tại nhà ông bà nội. Vì vậy nên giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng con Bùi Duy L và giao con Bùi Minh Đ cho anh M nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản: Do anh M chưa có lời khai về tài sản và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147, Điều 235; Điều 238; 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Đức M.

2. Về con chung:

2.1. Xử giao con Bùi Duy L, sinh ngày 06/7/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con Bùi Minh Đ, sinh ngày 19/01/2010 cho anh Bùi Đức M trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

2.3. Chị H, anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con được đặt ra giải quyết khi có yêu cầu.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố Thái Bình theo biên lai thu số 0009800 ngày 12/4/2019 thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Bùi Đức M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thái Bình.
- Các đương sự;
- Phòng KTNV, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS TP Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Đ, thành phố T, tỉnh T).
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Hồng Sơn